



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51 409 053 074	42 244 033 492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42 264 806 890	27 281 002 826
1. Tiền	111	V.01	6 241 617 849	6 281 002 826
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		975 295 401	823 836 865
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 261 331 184	5 444 221 460
- Tiền đang chuyển	11C		4 991 264	12 944 501
2. Các khoản tương đương tiền	112		36 023 189 041	21 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 842 047 704	11 003 837 874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 241 524 391	9 640 647 813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47 885 000	230 656 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	552 638 313	1 324 694 401
- Phải thu khác 138	13A		462 390 313	1 324 694 401
- Phải thu khác -141	13B			
- Phải thu khác 244	13C		90 248 000	
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			- 192 160 340
IV. Hàng tồn kho	140		2 496 969 941	2 833 243 586
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 904 226 848	2 833 243 586
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		643 024 899	775 895 190
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 550 036 302	1 387 065 507
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		711 165 647	670 282 889
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 407 256 907	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		805 228 539	1 125 949 206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		805 228 539	1 125 949 206

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		93 546 476 914	105 923 195 491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529 000 000	524 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	529 000 000	524 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		529 000 000	524 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	71 022 559 475	87 634 236 030
1. TSCĐ hữu hình	221		64 832 889 434	78 961 568 351
- Nguyên giá	222		207 189 717 151	219 966 926 194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-142 356 827 717	-141 005 357 843
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 189 670 041	8 672 667 679
- Nguyên giá	228		8 796 184 634	10 771 798 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 606 514 593	-2 099 131 319
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108 748 000	784 181 826
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108 748 000	784 181 826
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 590 481 371	
1. Đầu tư vào công ty con	251		10 590 481 371	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11 295 688 068	16 980 777 635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 295 688 068	16 980 777 635

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		144 955 529 988	148 167 228 983
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		26 169 568 278	36 524 091 534
I. Nợ ngắn hạn	310		25 313 799 861	28 417 605 344
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		1 040 000 000
- Vay ngắn hạn	A31			1 040 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		4 926 557 738	5 618 798 303
3. Người mua trả tiền trước	313		1 466 288 419	2 650 663 924
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 003 346 798	8 117 844 890
5. Phải trả người lao động	315		10 540 713 511	9 199 922 920
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		59 540 542
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	745 121 221	1 882 629 350
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		745 121 221	1 882 629 350
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 368 227 826	- 151 794 585
II. Nợ dài hạn	330		855 768 417	8 106 486 190
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		7 077 214 311
- Vay dài hạn	33E			7 077 214 311
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	855 768 417	1 029 271 879
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		118 785 961 710	111 643 137 449
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118 785 961 710	111 643 137 449
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cô phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 949 467 125	19 949 467 125
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18 837 124 585	11 694 300 324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		104 758 355	100 501 165
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		18 732 366 230	11 593 799 159
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		144 955 529 988	148 167 228 983

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIẾN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ IV/2018

ĐVT:VNĐ


Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	34 053 944 424	40 379 595 348	171 320 826 531	187 338 054 436
2. Các khoản giảm trừ			101 430 616		170 813 781
- Chiết khấu thương mại			101 430 616		170 813 781
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34 053 944 424	40 278 164 732	171 320 826 531	187 167 240 655
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	23 194 151 305	29 206 317 338	112 890 040 743	134 498 900 939
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10 859 793 119	11 071 847 394	58 430 785 788	52 668 339 716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	571 938 997	222 328 923	1 519 735 900	341 238 164
7. Chi phí tài chính	VI.28	15 377 539	287 470 324	285 297 726	1 127 669 515
- Trong đó: Lãi vay phải trả		7 816 429	272 324 105	234 004 111	1 080 832 160
8. Chi phí bán hàng		4 602 303 645	3 499 073 978	17 794 684 914	18 619 342 826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 137 594 475	4 494 740 204	17 732 616 380	18 204 455 434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 676 456 457	3 012 891 811	24 137 922 668	15 058 110 105
11. Thu nhập khác		84 106 683	118 709 213	166 930 590	1 224 168 531
12. Chi phí khác		538 894 470	9 153 285	714 120 309	715 225 149
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 454 787 787	109 555 928	- 547 189 719	508 943 382
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 221 668 670	3 122 447 739	23 590 732 949	15 567 053 487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	844 559 788	1 026 679 994	5 031 870 181	3 643 325 042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 173 503 462	329 929 286	- 173 503 462	329 929 286
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2 550 612 344	1 765 838 459	18 732 366 230	11 593 799 159
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		297	205	2 178	1 348

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23 590 732 949	15 567 053 487
2. Điều chỉnh cho các khoản			9 575 466 714	15 888 624 881
- Khấu hao tài sản cố định	02		10 398 834 471	15 211 389 807
- Các khoản dự phòng	03		215 096 567	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		215 096 567	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 5 223 905	- 4 269 864
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 267 244 530	- 399 327 222
- Chi phí lãi vay	06		234 004 111	1 080 832 160
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33 166 199 663	31 455 678 368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 933 385 437	- 577 688 420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 70 983 262	692 013 665
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 658 577 657	-1 795 846 554
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6 005 810 234	7 385 778 417
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 234 044 111	-1 029 168 285
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 234 044 111	-1 029 168 285
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5 057 714 465	-2 420 555 144
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 519 410 512	19 966 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		2 519 410 512	19 966 000
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-4 025 182 811	-1 136 916 815
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		- 5 000 000	
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			- 47 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		-1 125 536 968	- 727 204 699
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-2 894 645 843	- 362 712 116
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34 578 303 540	32 593 261 232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 716 185 029	-2 936 214 286
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 716 185 029	-2 936 214 286
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		33 590 909	228 980 000
+ Số tiền thu	2201		33 590 909	228 980 000
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			170 347 222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 682 594 120	-2 536 887 064
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5 300 000 000	11 152 979 868
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13 417 214 311	-11 276 056 868
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10 799 914 950	-8 599 924 400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-18 917 129 261	-8 723 001 400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		14 978 580 159	21 333 372 768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27 281 002 826	5 943 360 194
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5 223 905	4 269 864
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		5 223 905	4 269 864
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	42 264 806 890	27 281 002 826

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán lap HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	975.295.401	823.836.865
Tiền gửi ngân hàng	5.261.331.184	5.444.221.460
Tiền đang chuyển	4.991.264	12.944.501
Các khoản tương đương tiền	36.023.189.041	21.000.000.000
Cộng	<u>42.264.806.890</u>	<u>27.281.002.826</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	523.508.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	3.202.895.308	3.331.630.645
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	-	2.568.377.769
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.779.590.956	2.007.167.902
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	-	900.185.507
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	-	237.289.000
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	259.038.127	72.488.990
Cộng	<u>5.241.524.391</u>	<u>9.640.647.813</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	47.885.000	122.351.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	-	99.010.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	-
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Nhà cung cấp tại KS Bàn Thạch	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	9.295.000
Cộng	<u>47.885.000</u>	<u>230.656.000</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	836.734.901
Phải thu tiền BHXH	-	7.231.350
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	90.248.000	90.248.000
Các khoản phải thu khác	324.551.403	287.119.039
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	137.838.910	103.361.111
Cộng	<u>552.638.313</u>	<u>1.324.694.401</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	192.160.340
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	192.160.340
Số cuối kỳ	-

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	643.024.899	775.895.190
Công cụ, dụng cụ	1.550.036.302	1.387.065.507
Hàng hóa	711.165.647	670.282.889
Cộng	2.904.226.848	2.833.243.586

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	805.228.539	1.125.949.206

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.095.913.899	44.285.063.500	21.978.268.919	6.156.584.876	451.095.000	219.966.926.194
Tăng trong kỳ	623.954.553	250.500.000	-	291.000.000	-	1.165.454.553
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	250.500.000	-	291.000.000	-	541.500.000
<i>Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	623.954.553	-	-	-	-	623.954.553
Giảm trong kỳ	502.722.953	1.289.223.687	12.080.129.956	70.587.000	-	13.942.663.596
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.289.223.687	-	70.587.000	-	1.359.810.687
<i>Giảm do đầu tư vào công ty con</i>	502.722.953		12.080.129.956			12.582.852.909
Số cuối kỳ	147.217.145.499	43.246.339.813	9.898.138.963	6.376.997.876	451.095.000	207.189.717.151
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	85.882.763.640	34.932.671.914	15.729.395.643	4.347.752.896	112.773.750	141.005.357.843
Tăng do trích khấu hao	6.638.246.518	2.406.142.585	670.863.550	593.362.818	90.219.000	10.398.834.471
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.289.223.687	-	70.587.000	-	1.359.810.687
Giảm do đầu tư vào công ty con	502.722.953		7.184.830.957			7.687.553.910
Số cuối kỳ	92.018.287.205	36.049.590.812	9.215.428.236	4.870.528.714	202.992.750	142.356.827.717

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	61.213.150.259	9.352.391.586	6.248.873.276	1.808.831.980	338.321.250	78.961.568.351
Số cuối kỳ	55.198.858.294	7.196.749.001	682.710.727	1.506.469.162	248.102.250	64.832.889.434

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	109.350.000	1.789.764.364	1.899.114.364
Giảm do thanh lý	76.500.000		76.500.000
Số cuối kỳ	3.222.004.634	5.574.180.000	8.796.184.634
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1.497.240.664	601.890.655	2.099.131.319
Tăng do trích khấu hao	587.190.774	-	602.443.364
Giảm do đầu tư công ty con	79.807.500	-	79.807.500
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.004.623.938	601.890.655	2.606.514.593
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.910.613.970	6.762.053.709	8.672.667.679
Số cuối kỳ	1.217.380.696	4.972.289.345	6.189.670.041

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- HM tại Khu DL Biển	621.454.553	550.637.272	1.172.091.825	-	-
- Dự án khác	90.909.091	113.293.455	95.454.546	-	108.748.000
- Dự án Khu Thanh Tây	-	79.799.408	79.799.408	-	-
- HM tại KS Hội An	71.818.182	407.445.270	479.263.452	-	-
Cộng	784.181.826	1.151.175.405	1.826.609.231	-	108.748.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	11.295.688.068	16.980.777.635

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	5.000.000	-
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Cộng	<u>529.000.000</u>	<u>524.000.000</u>

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.037.638.403	1.184.520.567
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.645.703.980	1.729.443.303
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.956.541.871	1.491.218.053
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	-	787.529.126
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	-	157.140.718
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	-	206.516.436
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	286.673.484	62.430.100
Cộng	<u>4.926.557.738</u>	<u>5.618.798.303</u>

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	409.501.168	972.368.688
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	1.041.781.262	1.377.662.435
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	-	295.085.420
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	15.005.989	5.547.381
Cộng	<u>1.466.288.419</u>	<u>2.650.663.924</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	866.964.164	12.434.370.943	12.501.902.803	799.432.304
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.136.295	607.209.793	621.140.367	32.205.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.543.796.822	5.031.870.181	5.057.714.465	1.517.952.538
Thuế thu nhập cá nhân	53.849.997	805.854.526	800.215.849	59.488.674
Tiền thuê đất	-	2.201.543.623	2.201.543.623	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	11.474.423	11.474.423	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	32.917.612	1.185.254.508	1.198.084.559	20.087.561
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	<u>8.117.844.890</u>	<u>22.287.577.997</u>	<u>22.402.076.089</u>	<u>8.003.346.798</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	5.031.870.181
Cộng	<u>5.031.870.181</u>

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	59.540.542

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	330.304.744	144.850.089
Phải trả phải nộp khác	414.816.477	737.779.261
Cộng	<u>745.121.221</u>	<u>1.882.629.350</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	(719.444.831)	(359.532.460)
Quỹ phúc lợi	351.217.005	207.737.875
Cộng	<u>(368.227.826)</u>	<u>(151.794.585)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

20. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Tăng trong kỳ	-	-	265.093.697	11.593.799.159	11.858.892.856
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.607.546.341	10.607.546.341
Số dư tại 31/12/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Số dư tại 01/01/2018	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.548.530.627	32.548.530.627
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.405.706.366	25.405.706.366
Số dư tại 31/12/2018	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	18.837.124.585	118.785.961.710

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Tổng doanh thu	34.053.944.424	40.379.595.348
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	19.423.230.943	20.246.647.430
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	13.938.572.983	13.959.195.284
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	-	5.202.360.595
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	-	373.403.516
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	654.640.498	597.988.523
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	37.500.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	101.430.616
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	101.430.616
Cộng	<u>34.053.944.424</u>	<u>40.278.164.732</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	11.379.313.096	11.923.090.319
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	10.361.077.588	9.714.471.681
Giá vốn Trung tâm lễ hành	-	4.884.098.931
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	-	1.252.726.126
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.453.760.621	1.431.930.281
Cộng	<u>23.194.151.305</u>	<u>29.206.317.338</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	389.189.041	66.986.111
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.491.641	6.212.533
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	42.419.405	45.769.168
Lãi dự thu	137.838.910	103.361.111
Cộng	<u>571.938.997</u>	<u>222.328.923</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Chi phí lãi vay	7.816.429	272.324.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	7.561.110	15.146.219
Cộng	<u>15.377.539</u>	<u>287.470.324</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Chi phí cho nhân viên	778.643.752	616.518.385
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	30.008.494	36.250.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.938.564	605.953.876
Chi phí hoa hồng	2.517.267.380	2.232.531.704

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Chi phí bằng tiền khác	13.445.455	7.819.777
Cộng	<u>4.602.303.645</u>	<u>3.499.073.978</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.521.964.588	2.861.390.733
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.861.807	120.484.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.956.648	167.846.038
Chi phí trợ cấp mất việc	13.760.000	142.395.750
Thuế, phí và lệ phí	261.959.147	305.118.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.502.514	605.501.910
Chi phí bằng tiền khác	390.589.771	292.002.120
Cộng	<u>3.137.594.475</u>	<u>4.494.740.204</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	11.760.909	112.136.363
Xử lý công nợ	72.345.774	6.572.850
Thu nhập khác		
Cộng	<u>84.106.683</u>	<u>118.709.213</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	29.300.258	9.153.285
Chi phí khác	509.594.212	-
Cộng	<u>538.894.470</u>	<u>9.153.285</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.550.612.344	1.765.838.459
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(178.542.864)	(123.608.692)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>297</u>	<u>205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2018

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	<u>63</u>	<u>63</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>7.999.937</u>	<u>7.999.937</u>

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2018

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	2.031.095.884	1.889.934.825
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	911.962.702	798.344.824
Cộng	<u>2.943.058.586</u>	<u>2.688.279.649</u>

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

LÃI LỘ BỘ PHẬN
QUÝ IV NĂM 2018

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DELND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	34 053 944 424	37 500 000	19 423 230 943			13 938 572 983	654 640 498
2. Các khoản giảm trừ	02							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34 053 944 424	37 500 000	19 423 230 943			13 938 572 983	654 640 498
4. Giá vốn hàng bán	11	23 194 151 305		11 379 313 096			10 361 077 588	1 453 760 621
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	10 859 793 119	37 500 000	8 043 917 847			3 577 495 395	- 799 120 123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	571 938 997	555 506 358	12 567 926			3 804 679	60 034
7. Chi phí tài chính	22	15 377 539	7 816 429	6 079 079			1 482 031	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	7 816 429	7 816 429					
8. Chi phí bán hàng	24	4 602 303 645	2 032 494 232	1 193 986 408			1 199 300 500	176 522 505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 137 594 475	1 806 086 541	603 044 024			627 809 286	100 654 624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 676 456 457	-3 253 390 844	6 253 376 262			1 752 708 257	-1 076 237 218
11. Thu nhập khác	31	84 106 683	244 179	7 185 856			76 675 459	1 189
12. Chi phí khác	32	538 894 470	534 174 964	242 591			4 307 707	169 208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 454 787 787	- 533 930 785	6 943 265			72 367 752	- 168 019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 221 668 670	-3 787 321 629	6 260 319 527			1 825 076 009	-1 076 405 237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	844 559 788	844 559 788					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 173 503 462	- 173 503 462					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 550 612 344	-4 458 377 955	6 260 319 527			1 825 076 009	-1 076 405 237

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lưu hành	Xưởng giải Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	40 379 595 348		20 246 647 430	5 202 360 595	373 403 516	13 959 195 284	597 988 523
2. Các khoản giảm trừ	02	101 430 616					101 430 616	
- Chiết khấu thương mại	04	101 430 616					101 430 616	
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phải	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	40 278 164 732		20 246 647 430	5 202 360 595	373 403 516	13 857 764 668	597 988 523
4. Giá vốn hàng bán	11	29 206 317 338		11 923 090 319	4 884 098 931	1 252 726 126	9 714 471 681	1 431 930 281
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	11 071 847 394		8 323 557 111	318 261 664	- 879 322 610	4 143 292 987	- 833 941 758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	222 328 923	206 068 573	10 203 669	232 256	74 763	5 619 066	130 596
7. Chi phí tài chính	22	287 470 324	274 339 799	6 797 890			6 332 635	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	272 324 105	272 324 105					
8. Chi phí bán hàng	24	3 499 073 978	1 007 653 251	1 091 916 960	157 250 128		1 167 879 752	74 373 887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 494 740 204	2 890 930 830	605 428 749	191 308 898	56 833 124	658 429 706	91 808 897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 012 891 811	-3 966 855 307	6 629 617 181	- 30 065 106	- 936 080 971	2 316 269 960	- 999 993 946
11. Thu nhập khác	31	118 709 213	832	6 705 096	40 500		109 462 089	2 500 696
12. Chi phí khác	32	9 153 285	13 424 039	- 6 696 308	82 403		2 325 008	18 143
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	109 555 928	- 13 423 207	13 401 404	- 41 903		107 137 081	2 482 553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 122 447 739	-3 980 278 514	6 643 018 585	- 30 107 009	- 936 080 971	2 423 407 041	- 997 511 393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 026 679 994	1 026 679 994					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	329 929 286	329 929 286					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1 765 838 459	-5 336 887 794	6 643 018 585	- 30 107 009	- 936 080 971	2 423 407 041	- 997 511 393